

UBND TỈNH CAO BẰNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY NÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

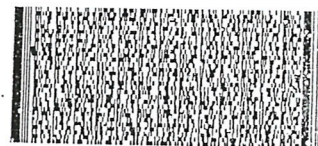
6 tháng đầu năm 2025

BAO GỒM:

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6 tháng đầu năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở:

Quận Huyện:

Điện thoại:

Công ty TNHH một thành viên Thủy nông Cao Bằng

4 8 0 0 1 0 4 6 1 5

Số 058A- Tổ 9 Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

Thành phố Cao Bằng

Tỉnh/Thành phố: Cao Bằng

02063 853 301

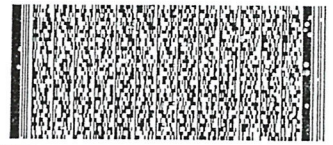
Fax:

Email:

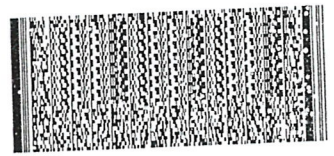
Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.502.717.101	5.513.191.419
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		1.062.940.557	1.888.319.338
1. Tiền	111		1.062.940.557	1.888.319.338
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		2.838.922.421	3.527.570.437
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.109.504.003	1.690.208.625
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.937.799	8.937.799
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.808.920.333	1.916.863.727
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(88.439.714)	(88.439.714)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		75.663.800	75.663.800
1. Hàng tồn kho	141		75.663.800	75.663.800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		2.525.190.323	21.637.844
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.786.167	20.583.767
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17.404.156	1.054.077
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		2.500.000.000	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		491.388.745.963	491.459.174.898
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		491.388.745.963	491.459.174.898
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		491.388.745.963	491.459.174.898
- Nguyên giá	222		493.548.512.440	493.548.512.440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.159.766.477)	(2.089.337.542)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		497.891.463.064	496.972.366.317
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.869.238.899	2.901.353.952
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310		2.869.238.899	2.901.353.952
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		463.226.216	819.887.154
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.675.250	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314		1.248.566.889	1.053.952.134
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.141.770.544	1.027.514.664
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			



3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		495.022.224.165	494.071.012.365
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		495.022.224.165	494.071.012.365
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		497.825.676.649	497.825.676.649
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		497.825.676.649	497.825.676.649
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.373.287	81.373.287
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.250.000	2.250.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		(2.887.075.771)	(3.838.287.571)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.838.287.571)	(3.848.779.995)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		951.211.800	10.492.424
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		497.891.463.064	496.972.366.317



Lập, ngày 08 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đã Chỉ Thành

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
 - (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
 - (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
 - (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.
- Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2025

Người nộp thuế:

Công ty TNHH một thành viên Thủy nông Cao Bằng

Quận Huyện:

Thành phố Cao Bằng

Tỉnh/Thành phố: Cao Bằng

Điện thoại:

02063 853 301

Fax:

Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.530.871.622	13.389.513.445
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		7.530.871.622	13.389.513.445
4. Giá vốn hàng bán	11		6.149.400.545	12.370.619.663
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		1.381.471.077	1.018.893.782
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		23.333.581	68.801.324
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		452.214.145	1.077.559.002
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		952.590.513	10.136.104
11. Thu nhập khác	31			1.506.227
12. Chi phí khác	32		1.378.713	1.149.907
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.378.713)	356.320
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		951.211.800	10.492.424
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		951.211.800	10.492.424
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập, ngày 08 tháng 07 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

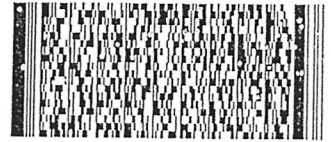
- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Người lập biểu

Người lập biểu





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

6 tháng đầu năm 2025

Người nộp thuế:

Công ty TNHH một thành viên Thủy nông Cao Bằng

Mã số thuế:

4	8	0	0	1	0	4	6	1	5			
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--

Địa chỉ trụ sở:

Số 058A- Tổ 9 Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

Quận Huyện:

Thành phố Cao Bằng

Tỉnh/Thành phố: Cao Bằng

Điện thoại:

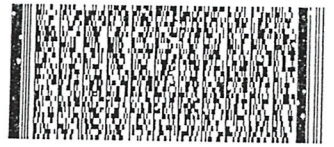
02063 853 301

Fax:

Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8.150.585.075	11.880.551.850
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.705.167.207)	(3.834.335.083)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.281.178.663)	(6.276.555.020)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		929.724.070	1.389.752.958
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.419.342.054)	(5.282.953.456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	20		1.674.621.219	(2.123.538.751)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(96.406.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.500.000.000)	(10.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	10.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			68.801.324
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)	30		(2.500.000.000)	(27.604.676)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(825.378.781)	(2.151.143.427)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.888.319.338	4.039.462.765
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.062.940.557	1.888.319.338



Lập, ngày 08 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hà

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Người Bồi Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hà

Người Bồi Hà



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Chí Thành

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Thủy nông Cao Bằng (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Thủy nông Cao Bằng, được chuyển đổi theo Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 27/12/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4800104615, đăng ký lần đầu ngày 06 /06/ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp, thay đổi lần thứ hai ngày 01 tháng 09 năm 2020, thay đổi lần thứ ba ngày 09 tháng 4 năm 2025

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn.

Vốn điều lệ của Công ty là: 87.347.689.455 đồng (Bằng chữ: Tám mươi bảy tỷ, ba trăm bốn mươi bảy triệu, sáu trăm tám mươi chín nghìn, bốn trăm năm mươi lăm đồng).

Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là Dịch vụ thủy lợi gồm: quản lý, vận hành, khai thác hệ thống công trình thủy lợi, tưới tiêu nước, xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi.

Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Chi tiết: Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho các ngành kinh tế, dân sinh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Xây lắp, sửa chữa các công trình thủy lợi trong tỉnh; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Khảo sát thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện, cấp thoát nước, xây dựng dân dụng; Tư vấn giám sát công trình xây dựng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY NÔNG CAO BẰNG

Số 058A, tổ 9, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 058A, tổ 9 phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2025: 92 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.4. Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn của pháp luật.

Các tài sản Công ty không phải trích khấu hao theo quy định tại Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính; Thông tư 28/2014/TT-BTC ngày 12/4/2014 của Bộ tài chính:

- Tài sản được xây dựng bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước;
- Máy bơm nước từ 8.000 m³/giờ trở lên cùng với các vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 năm
Máy móc thiết bị	4 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm

4.5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.6. Nợ phải trả

Sổ dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh);
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

4.7. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.8. Doanh thu

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY NÔNG CAO BẰNG

Số 058A, tổ 9, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (ii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.9. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.10. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.11. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty là 8% và 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

4.12. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

b) Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY NÔNG CAO BẰNG
Số 058A, tổ 9, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt	351.871.615	243.259.500
Tiền gửi ngân hàng	711.068.942	1.645.059.838
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam-Chi nhánh TP Cao Bằng	516.684.696	1.468.716.196
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-Chi nhánh TP Cao Bằng	71.303.931	53.263.327
- Kho bạc tỉnh Cao Bằng	123.080.315	123.080.315
Cộng	1.062.940.557	4.039.462.765

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Sở Tài chính Cao Bằng	952.484.481		951.612.859	
Phòng Kinh tế - UBND TP Cao Bằng			507.802.494	
UBND Thị trấn Xuân Hòa - Huyện Hà Quảng	77.901.828		77.901.828	
Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Hà Quảng	66.684.290		66.684.290	
Ủy ban nhân dân xã Cao Chương			52.736.320	
Các đối tượng khác	12.433.404		33.470.834	
	1.109.504.003		1.690.208.625	
b) Phải thu khách hàng dài hạn				

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO

NGƯỜI BÁN	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.937.799	-	8.937.800	
Đoàn Tuấn	1.441.213	-	1.441.213	
Trạm Thủy nông Hoà An	6.252.719	-	6.252.719	
Lý Thị Thu	1.243.867	-	1.243.867	
Điện lực Quảng Hoà- Công ty Điện lực CB				1

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY NÔNG CAO BẰNG
Số 058A, tổ 9, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

5.4 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.918.468.878	(88.439.715)	1.916.863.727	(88.439.715)
- Phải thu khác	868.246.178	(88.439.715)	815.371.047	(88.439.715)
<i>Chi phí xuất toán theo các biên bản kiểm tra của Sở Tài chính, Thanh tra tỉnh</i>	489.503.131	(12.727.120)	500.884.248	(12.727.120)
<i>Các đối tượng không còn là CBNV</i>	242.909.400	(75.712.595)	243.910.315	(75.712.595)
<i>Các khoản phải thu khác</i>	135.833.647	-	70.576.484	-
- Tạm ứng	1.050.222.700	-	1.101.492.680	-
<i>Nông Thị Bích Hòa</i>	518.937.000	-	518.937.000	-
<i>Trần Đức Minh</i>	211.800.000	-	211.800.000	-
<i>Bế Văn Thim</i>	109.282.000	-	111.282.000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	210.203.700	-	259.473.680	-

5.5 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	7.786.167	20.583.767
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.786.167	20.583.767
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>7.786.167</u>	<u>20.583.767</u>

5.6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	75.663.800	-	75.663.800	-
Cộng	75.663.800	-	75.663.800	-

5.7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.793.018.751	1.093.245.800	1.113.200.000	120.500.000	488.428.547.889	493.548.512.440
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.793.018.751	1.093.245.800	1.113.200.000	120.500.000	488.428.547.889	493.548.512.440
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	817.691.057	37.946.485	1.113.200.000	120.500.000	-	2.089.337.542
Tăng trong năm	70.428.935	-	-	-	-	70.428.935
- Số khấu hao trong năm	70.428.935	-	-	-	-	70.428.935
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	888.119.992	37.946.485	1.113.200.000	120.500.000	-	2.159.766.477
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	1.975.327.694	1.055.299.315	-	-	488.428.547.889	491.459.174.898
2. Tại ngày cuối năm	1.904.898.759	1.055.299.315	-	-	488.428.547.889	491.388.745.963

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY NÔNG CAO BẰNG

Số 058A, tổ 9, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

5.8 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	463.226.216	463.226.216	782.087.154	782.087.154
Công ty TNHH Xây dựng thương mại Duy Tiến	25.283.000	25.283.000	516.549.000	516.549.000
Công ty TNHH Gia LinhCB	17.740.000	17.740.000	35.546.000	35.546.000
Bé Nhật Hà	126.553.051	126.553.051	126.553.051	126.553.051
Phải trả cho các đối tượng khác	293.650.165	293.650.165	103.439.103	103.439.103
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

5.9 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.675.250-	15.675.250-	0	0
Hoàng Quang Hồ	15.675.250-	15.675.250-		
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				

5.10 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ	Cuối năm
a) Phải nộp	-	17.708.562	32.442.780	14.734.218
- Thuế GTGT	-	0	0	-
- Tiền thuê đất	-	14.405.562	28.811.124	14.405.562
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	303.000	631.656	328.656
	Đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/bù trừ trong kỳ	Cuối năm
b) Phải thu	1.054.077		1.615.861	2.669.938
- Thuế TNDN	1.054.077		-	1.054.077
- Thuế TNCN			1.615.861	1.615.861

5.11 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	87.347.689.455	410.477.987.194	81.373.287	2.250.000	(3.715.193.842)	494.194.106.094
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(133.586.153)	(133.586.153)
Số dư cuối năm trước	87.347.689.455	410.477.987.194	81.373.287	2.250.000	(3.848.779.995)	494.060.519.941
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	10.492.424	10.492.424
Số dư cuối năm	87.347.689.455	410.477.987.194	81.373.287	2.250.000	(3.838.287.571)	494.071.012.365

5.12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	1.141.770.544	1.027.514.664
- Phải trả, phải nộp khác	1.135.922.449	904.434.349
<i>Công ty TNHH Tư vấn xây dựng 13-10</i>	422.755.000	212.742.000
<i>Công ty TNHH Xây dựng thương mại Duy Tiến</i>	0	94.395.000
<i>Công ty TNHH Thương Mại Nhung Đối</i>	93.470.000	90.557.000
<i>Công ty TNHH MTV Phan Dũng 88</i>	0	80.198.000
<i>Công ty Đầu tư và xây dựng Trường An</i>	149.150.000	172.801.000
<i>Các đối tượng khác</i>	470.547.449	253.741.349
- Phải thu khác	5.848.095	123.080.315
<i>Ban Quản lý dự án Thủy nông</i>	5.848.095	123.080.315
b) Dài hạn	-	-

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu 2025	Năm 2024
Doanh thu từ hỗ trợ kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	7.530.871.622	13.364.854.354
Doanh thu cho thuê sử dụng mặt hồ		24.659.091
Cộng	7.530.871.622	13.389.513.445

6.2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu 2025	Năm 2024
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.149.400.545	12.370.619.663
Cộng	6.149.400.545	12.370.619.663

6.3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi	23.333.581	68.801.324
Cộng	23.333.581	68.801.324

6.4 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu 2025	Năm 2024
Thu nhập khác		1.506.227
Cộng		1.506.227

6.5 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu 2025	Năm 2024
Chi phí khác	1.378.713	1.149.907
Cộng	1.378.713	1.149.907

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY NÔNG CAO BẰNG

Số 058A, tổ 9, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

6.6 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

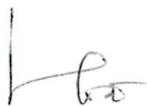
	6 tháng đầu 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên	-	
Chi phí khấu hao TSCĐ	62.866.435	140.307.871
Thuế, phí và lệ phí	19.804.22	39.096.016
Chi phí khác bằng tiền	369.543.488	898.155.115
Cộng	452.214.145	1.077.559.002

6.7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu 2025	Năm 2024
Chi phí nhân công	3.750.935.292	8.957.367.022
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.562.500	155.432.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.125.028.698	2.321.863.187
Chi phí bằng tiền khác	221.130.058	2.013.515.585
Cộng	5.104.656.548	13.448.178.665

Cao Bằng, ngày 09 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nông Thị Bích Hòa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nông Thị Bích Hòa

GIÁM ĐỐC



La Chí Thành